



# BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 14, quý 2 năm 2017



Bộ Lao động – Thương binh  
và Xã hội

Tổng cục Thống kê

## PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	5,8	6,6	6,7	5,1	6,2
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	5,9	6,7	8,6*	12,8	18,9**
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	32,9	33,10	33,0*	33,5	32,8**
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	1,72	2,07	2,66*	4,96	4,15**
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,36	54,44	54,56	54,51	54,52
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,62	76,65	76,82	76,55	76,45
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	20,62	21,50	21,39	21,52	21,60
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,24	53,27	53,41	53,36	53,40
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	41,26	41,03	41,62	42,16	42,77
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	42,02	41,61	41,54	40,50	40,44
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	4,85	4,93	5,08	5,40	5,20
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1088,7	1117,7	1110,0	1101,7	1081,6
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,29	2,34	2,31	2,30	2,26
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,11	3,23	3,24	3,24	3,19
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,10	7,86	7,28	7,29	7,67

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý 2 năm 2017.

(\*) số liệu cả năm; (\*\*) số liệu 6 tháng đầu năm).

Kinh tế quý 2/2017 có dấu hiệu phục hồi, tăng trưởng đạt 6,2%, cao hơn quý 1/2017 và cùng kỳ năm trước. Thị trường lao động cũng có chuyển biến nhưng không lớn: số người có

việc làm, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng nhẹ; thất nghiệp giảm về số lượng và tỷ lệ, song tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng lên.

## 2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 2/2017, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 71,85 triệu người, tăng 1,4% so với quý 2/2016, nữ tăng 1,14%; khu vực thành thị tăng 0,08%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,52 triệu người, tăng 0,3% so với quý 2/2016; nữ giảm 0,31%; khu vực thành thị tăng 0,28%.

**Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên**

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>70,85</b>	<b>71,03</b>	<b>71,58</b>	<b>71,71</b>	<b>71,85</b>
Nam	34,46	34,58	34,81	34,94	35,04
Nữ	36,39	36,45	36,76	36,77	36,80
Thành thị	25,07	24,86	25,12	25,13	25,09
Nông thôn	45,78	46,17	46,46	46,58	46,75
<b>2. LLLĐ (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>54,36</b>	<b>54,43</b>	<b>54,56</b>	<b>54,51</b>	<b>54,52</b>
Nam	28,09	28,08	28,14	28,30	28,33
Nữ	26,28	26,35	26,41	26,21	26,20
Thành thị	17,48	17,53	17,55	17,52	17,53
Nông thôn	36,88	36,90	37,01	36,98	37,00
<b>3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)</b>					
	<b>77,23</b>	<b>77,34</b>	<b>76,82</b>	<b>76,55</b>	<b>76,45</b>

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

\* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

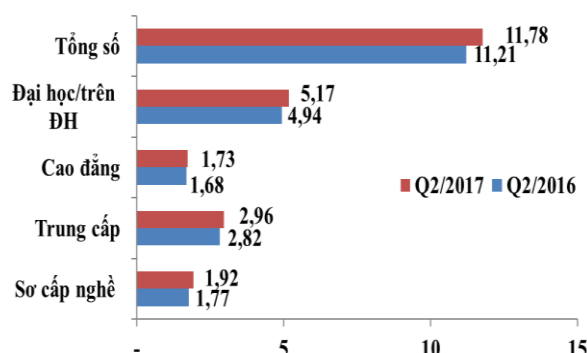
Quý 2/2017, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,45%, giảm so với quý 1/2017 và so với cùng kỳ năm trước.

**Về lao động qua đào tạo, quý 2/2017 có sự gia tăng nhanh hơn của nhóm sơ cấp nghề và trung cấp.**

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 2/2017 là 11,78 triệu, tăng 564 nghìn người (5,03%) so với quý 2/2016. Trong đó, tăng mạnh nhất ở nhóm sơ cấp nghề (8,44%), tiếp đến là nhóm trung cấp (5,01%), nhóm đại học và trên đại học (4,64%) và nhóm cao đẳng (2,98%). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ là 9,09%; cao đẳng là 3,17%; trung cấp là 5,43%; và sơ cấp nghề là 3,53%.

**Hình 1. Số lượng LLLĐ theo cấp trình độ CMKT, Quý 2/2016 và Quý 2/2017**

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 2/2017, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 21,60% trong LLLĐ, tăng 0,98 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

## 3. Việc làm

**Số người có việc làm tăng nhẹ so với quý trước và cùng kỳ năm 2016. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm.**

Quý 2/2017, số người có việc làm là 53,40 triệu, tăng 164,3 nghìn người (0,31%) so với quý 2/2016 và 39,7 nghìn người (0,07%) so với quý 1/2017.

**Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm**

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>1 Số lượng (triệu người)</b>					
	53,24	53,27	53,41	53,36	53,40
<b>2 Cơ cấu (%)</b>					
<b>a Giới tính</b>					
Nam	51,64	51,52	51,55	51,77	51,82
Nữ	48,36	48,48	48,45	48,23	48,18
<b>b Thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	31,88	31,91	31,84	31,82	31,82
Nông thôn	68,12	68,09	68,16	68,18	68,18
<b>c Ngành kinh tế</b>					
NLTS	42,02	41,61	41,54	40,50	40,44
CN-XD	24,53	24,93	25,05	25,49	25,59
Dịch vụ	33,45	33,46	33,41	34,01	33,97
<b>d Vị thế công việc</b>					
Chủ cơ sở	2,81	2,77	2,82	2,24	2,11
Tự làm	39,68	39,83	39,28	39,85	39,38
LĐ gia đình	16,24	16,28	16,20	15,72	15,71
LĐ LCHL	41,26	41,03	41,62	42,16	42,77
XV HTX và KXD	0,02	0,09	0,08	0,03	0,03

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 2/2017, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục xu hướng tăng, đạt 42,77% vào quý 2/1017. Số người làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,21 triệu người, tăng 38 nghìn người so với quý 1/2017. Số người làm việc trong các cơ sở kinh doanh cá thể cũng tăng 824 nghìn người so với quý 1/2017.

**Bảng 4. Số lượng lao động đang làm việc chia theo loại hình**

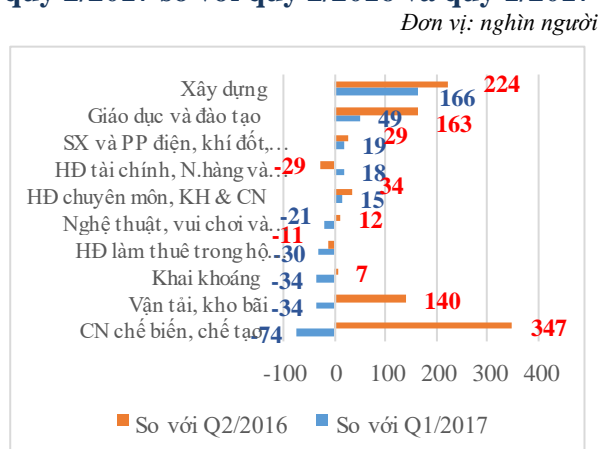
*Đơn vị: triệu người*

	Q1/2017	Q2/2017
Hộ NLTS	21,38	20,98
Cá nhân làm tự do	2,81	2,36
Cơ sở KD cá thể	14,82	15,64
Tập thể	0,10	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6,17	6,21
Đơn vị sự nghiệp ngoài NN	0,12	0,14
Cơ quan lập pháp/tư pháp	1,12	1,16
Tổ chức Nhà nước	0,43	0,41
Đơn vị sự nghiệp Nhà nước	2,51	2,54
Doanh nghiệp Nhà nước	1,19	1,14
Khu vực nước ngoài	2,68	2,68
Tổ chức, đoàn thể khác	0,04	0,03
<b>Tổng</b>	<b>53,36</b>	<b>53,40</b>

*Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.*

So với quý 1/2017, số người có việc làm tăng nhiều nhất ở ngành “xây dựng” (166 nghìn người), tiếp đến là ngành “giáo dục đào tạo” (49 nghìn người); “sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí” (19 nghìn người); “hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (18 nghìn người); “hoạt động vận tải, kho bãi” (140 nghìn người); “nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (12 nghìn người); “hoạt động làm thuê trong hộ gia đình” (7 nghìn người); “khai khoáng” (34 nghìn người); “vận tải, kho bãi” (34 nghìn người); “công nghiệp chế biến, chế tạo” (74 nghìn người).

**Hình 2. Biến động việc làm theo ngành quý 2/2017 so với quý 2/2016 và quý 1/2017**



*Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.*

Các ngành có số người làm việc giảm nhiều nhất là: “công nghiệp chế biến chế tạo” (giảm 74 nghìn người, mặc dù tăng 347 nghìn người so với quý 2/2016); “vận tải, kho bãi” (giảm 34 nghìn người, nhưng tăng 140 nghìn người so với quý 2/2016); “khai khoáng” (giảm 34 nghìn người); “hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm & dịch vụ tự tiêu dùng” (giảm 30 nghìn người) và “nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (giảm 21 nghìn người).

Quý 2/2017, có khoảng 9,12% người đang làm việc tự đánh giá công việc chính hiện tại chưa phù hợp với ngành/nghề được đào tạo; 1,86% coi công việc đang làm là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm công việc khác thay thế, trong đó có khoảng 50% đang tìm kiếm việc làm, 80,6% sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội.

#### 4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương<sup>1</sup>

*Thu nhập của lao động làm công hưởng lương giảm so với quý 1/2017, tuy nhiên tăng hơn cùng kỳ năm trước.*

Quý 2/2017, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,2 triệu đồng, giảm 197 nghìn đồng (3,6%) so với quý 1/2017 và tăng 349 nghìn đồng (7,2%) so với cùng kỳ năm 2016.

**Bảng 5. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương**

*Đơn vị: triệu đồng*

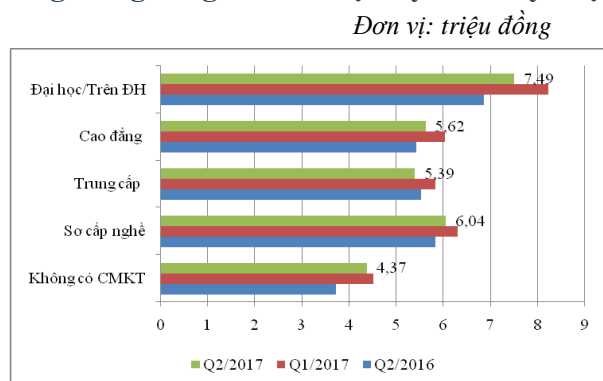
	2016		2017		
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	4,85	4,93	5,08	5,4	5,20
Nam	5,1	5,19	5,24	5,64	5,48
Nữ	4,51	4,58	4,85	5,08	4,82
Thành thị	5,68	5,76	6,03	6,11	6,08
Nông thôn	4,16	4,25	4,3	4,58	4,53
Hộ/cá thể	4,03	4,1	4,16	4,16	4,34
Tập thể	3,55	3,21	3,66	3,79	3,83
DN ngoài Nhà nước	5,42	5,51	5,58	6,05	5,89
DN nhà nước	6,72	6,54	6,56	7,45	6,84
KV nước ngoài	5,53	5,56	6,36	6,62	5,89

*Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.*

<sup>1</sup> Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

Quý 2/2017, nhóm lao động có trình độ ĐH và trên ĐH có thu nhập cao nhất (7,49 triệu đồng, có cùng xu hướng giảm thu nhập so với quý 1/2017 như các nhóm trình độ khác nhưng có mức giảm cao nhất (736 nghìn đồng, 8,9%). Đáng lưu ý là thu nhập của nhóm lao động có trình độ sơ cấp (6,04 triệu đồng) cao hơn nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng.

**Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

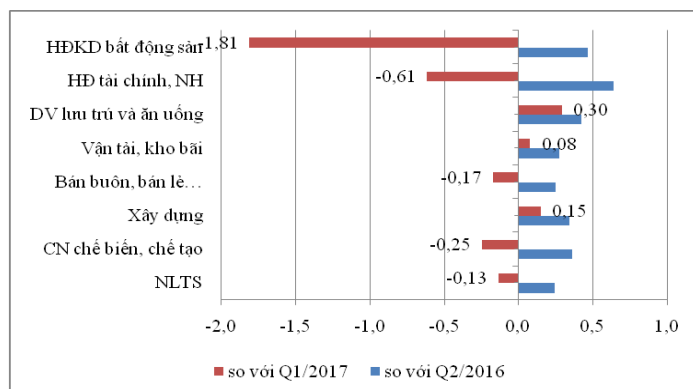


Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Đa số lao động trong các ngành có thu nhập giảm so với quý 1/2017 (trừ ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ lưu trú và ăn uống), tuy nhiên đều tăng so với cùng kỳ năm 2016.

**Hình 4. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số nhóm ngành**

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 2/2017, thu nhập bình quân giờ của nhóm lao động có HĐLĐ không xác định thời hạn cao nhất (35,2 nghìn đồng), gấp 1,79 lần so với nhóm có thu nhập thấp nhất, nhóm không có HĐLĐ (19,7 nghìn đồng). Thu nhập bình quân giờ của lao động có hợp đồng thuê khoán công việc có mức tương đối cao (23,2 nghìn đồng).

Quý 2/2017, có 20,7% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp (3,2 triệu đồng/tháng)<sup>2</sup>, giảm so với quý 1/2017 (21,2%). Trong đó, 83,2% là lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và 48,7% là lao động giản đơn.

## 5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

### a. Thất nghiệp

*Thất nghiệp giảm nhẹ cả về số lượng và tỷ lệ; thất nghiệp của nhóm trình độ “đại học trở lên” và nhóm thanh niên tăng mạnh so với quý 1/2017*

Quý 2/2017, cả nước có 1.081,6 nghìn lao động trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 20,1 nghìn người so với quý 1/2017 và 7,1 nghìn người so với quý 2/2016. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm còn 2,26%, thấp nhất trong 5 quý gần đây.

**Bảng 6. Số lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi**

Đơn vị: nghìn người

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	1.088,7	1.117,7	1.110,0	1.101,7	1.081,6
Nam	574,4	619,4	598,7	654,8	641,7
Nữ	514,4	498,4	511,3	446,9	439,9
Thành thị	495,2	515,7	520,3	518,3	510,5
Nông thôn	593,5	602,0	589,7	583,4	571,1
Thanh niên (15-24)	567,7	642,6	586,7	548,5	575,1
Người lớn (≥25)	521,1	475,1	523,3	553,3	506,6

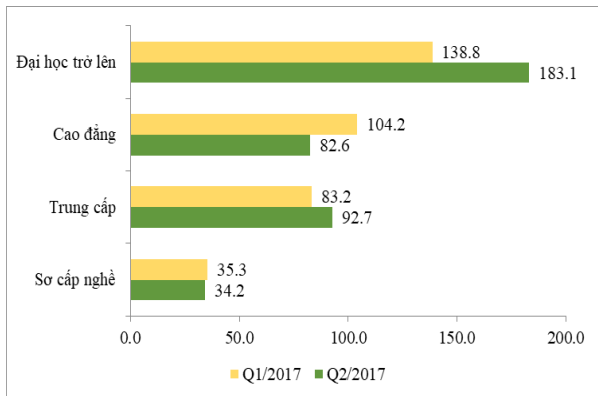
Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Số người thất nghiệp có trình độ “đại học trở lên” là 183,1 nghìn người, tăng 44,2 nghìn người so với quý 1/2017; tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này là 3,63% (quý trước là 2,79%). Nhóm trình độ “cao đẳng” có 82,6 nghìn người thất nghiệp, giảm 21,6 nghìn người so với quý 1/2017; tỷ lệ thất nghiệp nhóm này giảm còn 4,96% nhưng vẫn ở mức cao nhất. Nhóm trình độ “trung cấp” có 92,7 nghìn người thất nghiệp, tăng 9,4 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp là 3,5%.

<sup>2</sup> Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

**Hình 5. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý 1/2017, số thanh niên thất nghiệp tăng 26,6 nghìn người lên 575.1 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng lên mức 7,67%.

Theo 8 vùng kinh tế thì Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (lần lượt là 2,95% và 2,65%); Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất (0,95% và 1,05%).

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 24,5% tổng số người thất nghiệp.

**Bảng 7. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi**

Đơn vị: %

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	2,29	2,34	2,31	2,30	2,26
Nam	2,23	2,40	2,31	2,52	2,47
Nữ	2,36	2,27	2,31	2,04	2,01
Thành thị	3,11	3,23	3,24	3,24	3,19
Nông thôn	1,88	1,89	1,84	1,83	1,79
Chưa qua ĐT, không có bằng cấp/chứng chỉ	1,86	1,84	1,78	2,01	1,88
Sơ cấp nghề	1,76	1,76	2,17	2,12	1,90
Trung cấp	3,21	3,20	2,74	3,08	3,50
Cao đẳng	6,25	7,50	7,38	6,00	4,96
ĐH/Trên ĐH	4,00	4,22	4,43	2,79	3,63
Thanh niên (15-24)	7,10	7,86	7,28	7,29	7,67
Người lớn (≥25)	1,32	1,20	1,31	1,37	1,25

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý

## b. Thiếu việc làm

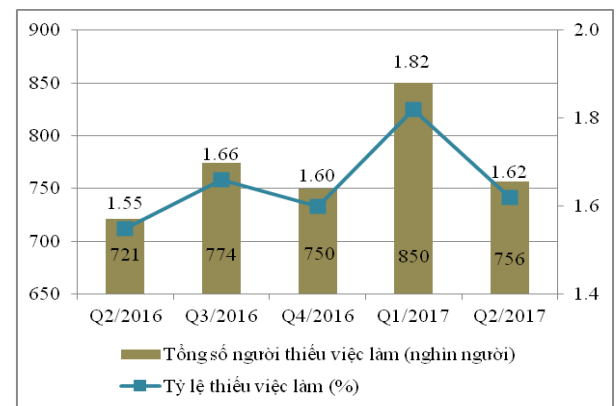
*Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giảm mạnh cả về số lượng và tỷ lệ so với quý 1/2017*

Quý 2/2017 có 756 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm<sup>3</sup>, giảm 94 nghìn người so với quý 1/2017 nhưng vẫn tăng 35 nghìn người so với quý 2/2016. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,62%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với quý 1/2017.

Trong tổng số người thiếu việc làm, 82% lao động nông thôn, 74% làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 22,7 giờ, bằng 51% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45 giờ/tuần).

**Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi**



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

## 6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TBXH trong quý 2/2017 như sau:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

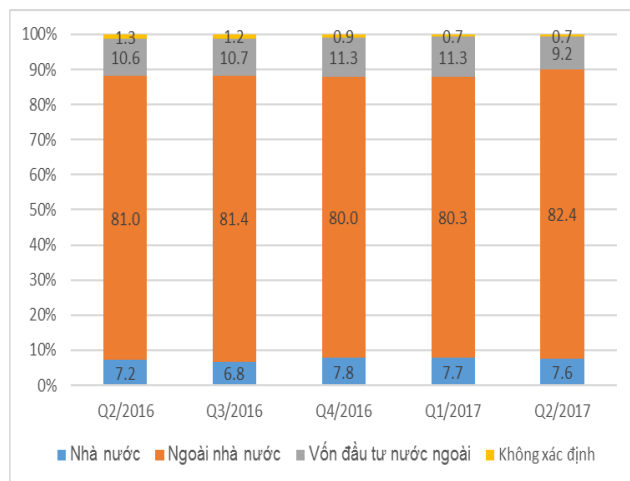
Quý 2/2017 có 254,4 nghìn chỗ làm việc được các DN đăng để tuyển dụng, giảm 16,2 nghìn người (7,2%) so với quý 1/2017.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 56,4% tổng số, giảm 0,8 điểm % so với quý 1/2017 (57,2%)

<sup>3</sup>Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 82,4%, tăng 2,1 điểm % so với quý 1/2017

**Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp**



Quý 2/2017, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lớn là: “lao động phổ thông” (chiếm 49,8%, tăng 2,1 điểm % so với quý 1/2017); “dệt, may mặc” (chiếm 17,2%, giảm 14,4 điểm % so với quý 1/2017).

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 30,4 nghìn người, tăng gần gấp đôi so với quý 1/2017. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 13,6 nghìn người (chiếm 44,8%), tăng 6,7 nghìn người (95,6%) so với quý 1/2017.

Theo bảng cấp CMKT, người có bằng trung cấp có nhu cầu tìm việc làm nhiều nhất, 9,1 nghìn người (chiếm 29,9%), tăng 4,3 nghìn người so với quý 1/2017; tiếp theo là

người có trình độ cao đẳng (chiếm 30,0%) và đại học trở lên (chiếm 18,0%), tăng lần lượt là 3,1 và 3,0 nghìn người so với quý 1/2017. Số người tìm việc không có bằng cấp chiếm 17,2%, tăng 2,3 nghìn người so với quý 1/2017.

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán” có số lượt người tìm việc nhiều nhất (7,1 nghìn người, chiếm 23,4%), tăng 3,5 nghìn người so với quý 1/2017; tiếp đến là “lao động phổ thông” (2,3 nghìn người, chiếm 7,7%) tăng 1,2 nghìn người so với quý 1/2017 và “điện-điện tử” (2,1 nghìn người, chiếm 6,9%) tăng 1,0 nghìn người so với quý 1/2017.

**Bảng 8. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm**

Đơn vị: %

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	52,3	51,9	52,3	55,2	55,2
Nữ	47,7	48,1	47,7	44,8	44,8
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	20,0	18,8	18,7	19,1	17,2
Sơ cấp	13,1	12,8	13,3	13,3	13,8
Trung cấp	30,9	30,6	30,0	30,4	29,9
Cao đẳng	19,2	20,0	20,3	21,3	21,0
Đại học trở lên	16,8	17,6	17,6	15,9	18,0

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

## PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### *Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTBXH:*

Trong quý 2/2017, 63 Trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL) do ngành LĐTBXH quản lý đã tổ chức được 291 phiên giao dịch việc làm, tăng 24 phiên so với quý 1/2017 và tăng 03 phiên so với cùng kỳ năm 2016. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 729.238 lượt người (tăng 8.783 lượt người so với quý 1/2017 và tăng 1.238 lượt người so với quý 2/2016), trong

đó có 232.900 lượt người nhận được việc làm (tăng 4.545 lượt người so với quý 1/2017 và tăng 4.900 lượt người so với quý 2/2016).

### *Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:*

Theo số liệu báo cáo từ các doanh nghiệp, tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 2/2017 là 34.852 lao động (37,24% là nữ), gồm các thị trường: Đài

Loan là 16.534 lao động (chiếm 47,44%); Nhật Bản là 13.525 lao động (chiếm 38,81%); Hàn Quốc là 2.444 lao động (chiếm 7,01%); các thị trường khác (Malaysia, Ả rập - Xê út, v.v) là 2.349 lao động (chiếm 6,74%).

Như vậy, trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 57.424 lao động (21.249 lao động nữ), tăng 6,08% so với cùng kỳ năm ngoái.

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 2/2017 là 285 doanh nghiệp (trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 15; công ty cổ phần: 213, công ty TNHH: 57).

### **Bảo hiểm thất nghiệp:**

Quý 2/2017, cả nước có 220.889 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 17,3% (32.542 người) so với cùng kỳ năm 2016 và tăng 84,1% (100.920 người) so với quý 1/2017. Riêng ngành may, giày da, dệt, nhuộm, thiết kế thời trang chiếm 34,93%.

Nguyên nhân thất nghiệp: 43,82% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 38,23% do người lao động đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 3,27% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,44% do người lao động bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 13,24% do những nguyên nhân khác.

**Bảng 9. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**

*Đơn vị: người*

	2016			2017	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	188.347	283.810	134.635	119.969	220.889
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	173.278	257.369	147.914	102.367	218.999
Số người chuyên hưởng TCTN	655	1.145	759	687	885
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	260.816	402.225	229.632	194.214	322.916
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	<i>43.045</i>	<i>65.004</i>	<i>38.055</i>	<i>28.363</i>	<i>48.537</i>
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	6.723	11.986	7.437	5.954	8.836

*Nguồn: Cục Việc làm, 2016, 2017.*

Trong quý 2/2017 có 218.999 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 113,9% (116.632 người) so với quý 1/2017 và tăng 26,4% (45.721 người) so với cùng kỳ năm 2016. Tỷ trọng lao động nữ có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng chiếm 56,2%. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức độ cao (nam 69,8%; nữ 68,2%), điều này cho thấy nhóm lao động này dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường lao động và xu hướng thất nghiệp trẻ tăng lên.

Số người được tư vấn giới thiệu việc làm trong quý 2/2017 là 322.916 người. Trong đó, số người được giới thiệu việc làm trong quý 2/2017 là 48.537 người, tăng 12,8% (5.492 người) so với cùng kỳ năm 2016.

Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề trong quý 2/2017 là 8.836 người (chiếm 4,0% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), tăng 31,4% (2.113 người) so với cùng kỳ năm 2016. Số người chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong quý 2 là 153 người, bằng 1,7% so với tổng số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề.

### **Bảo hiểm xã hội:**

#### *Tình hình tham gia:*

Đến hết quý 2/2017, tổng số người tham gia BHXH là 13.411 nghìn người. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 13.170 nghìn người, tăng 70 nghìn người (0,53% so với quý 1/2017 và tăng 6,74% so với cùng kỳ

năm 2016); số người tham gia BHXH tự nguyện là 241 nghìn người, tăng 6 nghìn người (2,6% so với quý 1/2017).

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 24,6%, cao hơn so với quý 1/2017 (24,09%).

#### Tình hình hưởng chế độ BHXH:

Trong 6 tháng đầu năm 2017, toàn quốc có 4,8 triệu lượt người hưởng các chế độ BHXH, trong đó: 62.041 người hưởng chế độ BHXH hàng tháng (trong đó: 51.265 người hưởng chế độ hưu trí hàng tháng; 9.626 người hưởng

chế độ tử tuất hàng tháng; 1.150 người hưởng chế độ tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp); 326.953 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần (trong đó: trợ cấp BHXH 1 lần là 269.747 người; trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu là 34.288 người; trợ cấp tuất là 20.693 người) và 4.100.252 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, số chi BHXH ước tính là 82.139 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 21.313 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 60.826 tỷ đồng.

**Bảng 10. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016			2017	
		Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng số người tham gia	Nghìn người	12.530	12.694	13.065	13.335	13.411
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	23,05	23,35	23,95	24,09	24,60
Theo loại hình						
Bắt buộc	Nghìn người	12.338	12.500	12.862	13.100	13.170
Tự nguyện		192	194	203	235	241
Nợ BHXH bắt buộc	Tỷ đồng	9.242	8.982	6.551	10.001	10.505,1

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2016, 2017)

### PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Dự báo tăng trưởng GDP quý 3 đạt khoảng 6,9%<sup>4</sup> sẽ tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động. Theo TCTK, trong 8 tháng đầu năm 2017, số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên, đặc biệt ở các ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 36% tổng số doanh nghiệp thành lập mới); xây dựng (chiếm 12,9%); CNCB chế tạo (chiếm 12,9%)<sup>5</sup>. Ngoài ra, có 20,1% số doanh nghiệp dự báo tăng quy mô lao động. Bên cạnh đó, giá trị nhập khẩu máy móc thiết bị (trong 6 tháng/2017) đã tăng sẽ làm tăng năng lực sản xuất trong 6 tháng cuối năm, tiếp tục tác động tích cực đến nhu cầu việc làm trong các ngành.

Quý 3/2017, dự báo việc làm tăng trong một số ngành sau đây: công nghiệp chế biến, chế tạo dự báo tăng 320 nghìn người; xây dựng tăng 136 nghìn người; vận tải kho bãi tăng 169 nghìn người. Một số ngành CN có tăng trưởng về việc làm như: sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm liên quan; sản xuất điện tử, máy vi tính, sản xuất giường tủ bàn ghế; một số ngành việc làm dự báo giảm như: khai thác và xử lý cung cấp nước; khai khoáng.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:**

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Điện thoại: 024.39361807

Email: [bantinTTLĐ@molisa.gov.vn](mailto:bantinTTLĐ@molisa.gov.vn)

Website: <http://www.molisa.gov.vn>

<sup>4</sup> UBGSTCQG (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế tháng 6/2017

<sup>5</sup> Tình hình kinh tế-xã hội 8 tháng năm 2017